

Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ TAICERA

Khu công nghiệp Gò Dầu - Phước Thái - Long Thành - Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2014

(chưa kiểm toán)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ
TAICERA**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GÓM SỮ TAICERA
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - THEO ĐƠN VỊ
9/30/2014

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MS	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		946,801,040,623	869,798,157,079
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		137,460,805,331	163,518,287,648
1. Tiền (TK 111,112,113)	111	V.01	137,460,805,331	163,518,287,648
2. Các khoản tương đương tiền (TK 121)	112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn (TK 121,128)	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (	129			
III- Các khoản phải thu	130		243,034,264,522	189,874,179,583
1. Phải thu của khách hàng (TK 131)	131		226,329,357,453	177,390,925,809
2. Trả trước cho người bán (TK 331)	132		13,447,932,345	10,234,447,536
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (TK 1368)	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (	134			
5. Các khoản phải thu khác (TK 1385,1388,334,338)	135	V.03	4,772,540,123	4,908,451,185
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1,515,565,399)	(2,659,644,947)
IV- Hàng tồn kho	140		486,030,141,600	459,693,938,147
1. Hàng tồn kho (TK 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157	141	V.04	487,464,341,057	461,128,137,604
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,434,199,457)	(1,434,199,457)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		80,275,829,170	56,711,751,701
1. Chi phí trả trước ngắn hạn (TK 142)	151		34,880,035,046	25,711,599,718
2. Thuế GTGT được khấu trừ (TK 133)	152		39,889,422,585	25,644,796,496
3. Các khoản thuế phải thu (TK 333)	154	V.05	4,571,594,622	4,571,594,622
4. Tài sản ngắn hạn khác (TK 141, 144)	158		934,776,917	783,760,865
B -TÀI SẢN DÀI HẠN	200		721,131,597,641	755,498,123,118
I- CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng (TK 131)	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (TK 1361)	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn (TK 1368)	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác (TK138,331,338)	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II- Tài sản cố định	220		681,596,748,914	727,513,314,613
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	655,150,202,075	717,984,247,905
- Nguyên giá (TK 211)	222		1,555,151,177,760	1,541,984,419,423
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(900,000,975,685)	(824,000,171,518)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	0	0

- Nguyên giá (TK 212)	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	4,207,822,654	0
- Nguyên giá (TK 213)	228		4,439,021,699	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(231,199,045)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)	230	V.11	22,238,724,185	9,529,066,708
III- BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	V.12	0	0
- Nguyên giá (TK 217)	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		18,740,663,056	18,740,663,056
1. Đầu tư vào công ty con (TK 221)	251		19,696,325,820	19,696,325,820
2. Đầu tư vào công ty liên kết , liên doanh (TK 222 , 223)	252			
3. Đầu tư dài hạn khác (TK 228)	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(955,662,764)	(955,662,764)
V- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		20,794,185,671	9,244,145,449
1. Chi phí trả trước dài hạn (TK 242)	261	V.14	9,460,966,483	8,185,894,303
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại (TK 243)	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác (TK 244)	268		11,333,219,188	1,058,251,146
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,667,932,638,264	1,625,296,280,197

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ CUỐI KỲ
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		1,081,067,415,096	1,037,833,454,678
I- Nợ ngắn hạn	310		941,549,926,681	919,042,008,313
1. Vay và nợ ngắn hạn (TK 311,315)	311	V.15	538,065,681,354	565,369,928,294
2. Phải trả cho người bán (TK 331)	312		297,988,856,056	295,740,216,110
3. Người mua trả tiền trước (TK 131)	313		46,749,117,916	10,610,183,083
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 333)	314	V.16	508,294,048	354,508,159
5. Phải trả công nhân viên (TK 334)	315		18,633,904,072	18,108,308,192
6. Chi phí phải trả (TK 335)	316	V.17	39,275,306,213	27,477,169,220
7. Phải trả nội bộ (TK 336)	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (TK 318)	318			
9. Phải trả phải nộp khác (TK 138,338)	319	V.18	328,767,022	1,381,695,255
10. Dự phòng phải trả dài hạn	320			
II- Nợ dài hạn	320		139,517,488,415	118,791,446,365
1. Phải trả dài hạn người bán (TK 331)	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ (TK 336)	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác (TK338, 344)	333		8,100,502,861	9,264,808,600
4. Vay và nợ dài hạn (TK341, 342,343)	334	V.20	131,416,985,554	109,526,637,765
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (TK 347)	335	V.21		

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (TK 351)	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn (TK 352)	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		586,865,223,168	587,462,825,519
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	586,865,223,168	587,462,825,519
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (TK 4111)	411		445,421,280,000	445,421,280,000
2. Thặng dư vốn cổ phần (TK 4112)	412		86,520,960,000	86,520,960,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu (TK 4118)	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ (TK 419)	414		(67,240,000)	(67,240,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412)	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK 413)	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển (TK 414)	417		63,001,315,847	63,001,315,847
8. Quỹ dự phòng tài chính (TK 415)	418		1,205,488,626	3,852,399,807
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (TK 418)	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (TK 421)	420		(9,216,581,305)	(11,265,890,135)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (TK 441)	421			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng , phúc lợi (TK 431)	431			
2. Nguồn kinh phí (TK 461)	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (TK 466)	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,667,932,638,264	1,625,296,280,197

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	MS	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư nhận giữ hộ , nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
* USD			4,893,132.55	5,110,273.30
* EUR			6,485.50	6,110.63
* JPY			100,881.00	4,111,934.00
6. Dự toán chi hoạt động				

Kế Toán Trưởng



LAI PING SHAN

Ngày 11 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám Đốc



CHEN CHENG JEN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 3 NĂM 2014

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	633,595,733,408	526,336,792,875	1,648,906,470,603	1,370,706,879,442
2. Các khoản giảm trừ	02		14,083,675,404	8,982,362,861	31,534,136,851	20,523,867,070
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		619,512,058,004	517,354,430,014	1,617,372,333,752	1,350,183,012,372
4. Giá vốn hàng bán	11	V.27	526,772,684,980	450,369,438,994	1,380,414,335,956	1,216,458,690,476
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		92,739,373,024	66,984,991,020	236,957,997,796	133,724,321,896
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.26	370,471,286	197,351,905	2,725,522,303	4,896,903,684
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	V.28	12,204,147,682	5,495,559,922	39,912,269,333	35,578,620,212
Trong đó chi phí lãi vay	23		7,920,902,659	6,966,958,782	24,006,801,710	23,925,364,189
8. Chi phí bán hàng	24		55,125,541,353	47,616,409,725	133,430,201,616	123,679,091,069
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		25,486,222,619	23,510,527,102	71,636,471,131	62,085,620,561
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		293,932,656	(9,440,153,824)	(5,295,421,981)	(82,722,106,262)
11. Thu nhập khác	31		1,156,098,952	587,565,453	7,349,402,436	2,571,179,662
12. Chi phí khác	32		4,671,625		4,671,625	
13. Lợi nhuận khác	40		1,151,427,327	587,565,453	7,344,730,811	2,571,179,662
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,445,359,983	(8,852,588,371)	2,049,308,830	(80,150,926,600)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30				
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,445,359,983	(8,852,588,371)	2,049,308,830	(80,150,926,600)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		32	(199)	46	(1,799)

Giải trình về nguyên nhân tăng lợi nhuận quý 3/2014 so với quý 3/2013:

Trong quý 3 năm 2014 doanh thu thuần tăng hơn 102 tỷ (19,75 %) so với quý 3 năm 2013 là do lượng hàng bán tăng cũng như giá bán được tăng lên. Song song đó đơn vị tiết giảm chi phí sản xuất cũng như chi phí hoạt động kinh doanh. Đây là hai nhân tố chính đã góp phần tác động đến việc tăng lợi nhuận của quý này so với cùng kỳ năm trước.

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LAI PING SHAN

Ngày 11 tháng 10 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



CHEN CHENG JEN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỖ SÚ TAICERA
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
9 THÁNG ĐẦU NĂM 2014
 (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	9TĐN 2014	9TĐN 2013
I - Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2,049,308,830	(80,150,926,600)
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02		94,442,349,389	90,253,047,781
- Các khoản dự phòng	03		(1,144,079,548)	592,008,714
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(934,892,847)	(1,569,268,026)
- Chi phí lãi vay	06		24,006,801,710	23,925,364,189
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		118,419,487,534	33,050,226,058
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(66,411,647,532)	(60,866,701,172)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(26,336,203,453)	(66,346,364,868)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả và thuế TN phải nộp)	11		48,870,474,160	180,332,530,074
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(10,443,507,508)	(212,903,956)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(23,065,075,368)	(23,547,987,967)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu từ các khoản khác ở hoạt động kinh doanh	15		0	3,104,866,747
- Tiền chi cho các khoản khác ở hoạt động kinh doanh	16		(14,086,184,962)	(3,902,598,999)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		26,947,342,871	61,611,065,917
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(48,530,455,315)	(37,180,907,795)
- Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		494,010,908	347,272,727
- Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
- Tiền thu hồi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		0	0
- Tiền thu nơi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
- Tiền thu từ lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		445,553,564	1,221,995,299
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(47,590,890,843)	(35,611,639,769)
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				0

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ đầu tư	31			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			(9,953,700)
- Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33		790,165,505,308	621,331,500,743
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(795,579,439,653)	(658,868,892,668)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
- Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(2,907,248,610)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5,413,934,345)	(40,454,594,235)
IV/ Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(26,057,482,317)	(14,455,168,087)
V/ Tiền tồn đầu kỳ	60		163,518,287,648	160,661,579,166
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
VI/ Tiền tồn cuối kỳ	70	V.31	137,460,805,331	146,206,411,079

Ngày 11 tháng 10 năm 2014

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LAI PING SHAN

TỔNG GIÁM ĐỐC



CHEN CHENG JEN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GÓM SỬ TAICERA

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo QĐ số
15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Địa chỉ: Khu CN Gò Dầu - Phước Thái - Long Thành - Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (CHỌN LỌC) 9 tháng đầu năm 2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- | | |
|--|--|
| 1- Hình thức sở hữu vốn: | Công ty cổ phần |
| 2- Lĩnh vực kinh doanh: | Sản xuất công nghiệp |
| 3- Ngành nghề kinh doanh: | |
| | + Sản xuất gạch , ngói và gốm sứ xây dựng không chịu lửa (gạch thạch anh phản quang , gạch men và các sản phẩm gốm sứ) |
| | + Xây dựng công trình hoặc hạng mục công trình (xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp) |
| 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: | |

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- | | |
|---|--|
| 1- Kỳ kế toán năm : | Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm |
| 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : | Đồng Việt Nam |

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20/03/2006 , các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi , bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo .

- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính này được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm: Theo nguyên tắc giá gốc
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- | | Theo giá gốc |
|---|--------------|
| - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: | |
| - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền | |
| - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên | |
| - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: | |

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- | - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình : | Theo phương pháp đường thẳng |
|--|------------------------------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc : | 4 % |
| + Máy móc thiết bị : | 12.5 % |
| + Phương tiện vận tải : | 10 % |
| + Thiết bị văn phòng : | 12,5 % |
| + Khuôn : | 16 % |
| + Máy móc thiết bị khác : | 10 % |

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: *Chi phí vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc tăng tài sản cố định đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng . Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh .*

- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: *Gồm chi phí thuê showroom ; chi phí bảo hiểm nhà xưởng, xe cộ ; chi phí thuê bảng quảng cáo có thời gian dưới một năm*

- Chi phí khác :

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : *Theo đường thẳng .*

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí , trên cơ sở những bằng chứng hợp lý và tin cậy về việc sẽ phát sinh các khoản chi phí này .

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: *Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu*

- Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành sau khi trừ chi phí phát hành .
- Vốn khác của chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lãi từ hoạt động của DN sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN hiện hành .

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14. Các khoản khách hàng ứng trước không ghi nhận doanh thu trong kỳ.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
- Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính trong báo cáo KQKD là tổng chi phí tài chính phát sinh (không bù trừ với doanh thu tài chính)

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành : Được xác định trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (15%)

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền

- Tiền mặt

Đơn vị tính: đồng

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
4,427,491,223	2,894,194,792

- Tiền gửi ngân hàng	133,033,314,108	160,624,092,856
- Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	-	-
Cộng	137,460,805,331	163,518,287,648

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	-	-

03- Các khoản phải thu khác

- Phải thu lại tiền thuế TNCN trả thay cho NV cty Staroad	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Trợ cấp thôi việc	353,404,800	353,404,800
- BHXH, BHYT	3,391,347,085	3,506,469,182
- Phải thu khác	-	-
Cộng	1,027,788,238	1,048,577,203
	4,772,540,123	4,908,451,185

04- Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi trên đường	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Công cụ, dụng cụ	152,177,267,084	119,610,385,165
- Chi phí SX, KD dở dang	-	54,217,119
- Thành phẩm	28,389,962,830	29,664,509,982
- Hàng hoá	306,897,111,143	311,799,025,338
Cộng giá gốc hàng tồn kho	487,464,341,057	461,128,137,604

- * Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:.....
- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:
- * Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:

05- Các khoản thuế phải thu

- Thuế GTGT còn được khấu trừ	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	39,889,422,585	25,644,796,496

127 = 6.6 0.6.101

- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:
- + Thuế thu nhập doanh nghiệp
- + Thuế môn bài

4,571,594,622 4,571,594,622
4,571,594,622 4,571,594,622

Cộng 44,461,017,207 30,216,391,118

06- Các khoản phải thu dài hạn nội bộ:

Cuối kỳ Đầu năm

07- Các khoản phải thu dài hạn khác

Cuối kỳ Đầu năm

- Ký cược, ký quỹ dài hạn
- Phải thu nội bộ dài hạn
 - + Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc
 - + Cho vay nội bộ
 - + Phải thu nội bộ khác
- Phải thu dài hạn khác
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi
- Giá trị thuần của các khoản phải thu dài hạn

Cộng - -

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1-Số dư đầu năm	299,943,367,398	1,133,117,325,008	32,503,124,172	6,243,704,325	70,176,898,520	1,541,984,419,423
2-Tăng trong kỳ	2,844,545,455	28,537,230,684	-	-	-	31,381,776,139
- Mua trong kỳ	-	28,537,230,684	-	-	-	28,537,230,684
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2,844,545,455	-	-	-	-	2,844,545,455
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3-Giảm trong kỳ	-	16,128,719,902	269,296,000	32,031,300	1,784,970,600	18,215,017,802
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-

- Thanh lý, nhượng bán	-	16,128,719,902	269,296,000	32,031,300	1,784,970,600	18,215,017,802
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4-Số dư cuối kỳ	302,787,912,853	1,145,525,835,790	32,233,828,172	6,211,673,025	68,391,927,920	1,555,151,177,760
II- Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	97,733,854,588	663,812,541,384	17,587,278,624	3,187,552,610	41,678,944,312	824,000,171,518
- Khấu hao trong kỳ	9,025,719,209	78,681,262,980	2,015,795,358	525,039,717	3,963,333,080	94,211,150,344
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	16,124,048,277	269,296,000	32,031,300	1,784,970,600	18,210,346,177
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	106,759,573,797	726,369,756,087	19,333,777,982	3,680,561,027	43,857,306,792	900,000,975,685
III- Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	202,209,512,810	469,304,783,624	14,915,845,548	3,056,151,715	28,497,954,208	717,984,247,905
- Tại ngày cuối kỳ	196,028,339,056	419,156,079,703	12,900,050,190	2,531,111,998	24,534,621,128	655,150,202,075

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
- LK mua trong kỳ	-	-	-	4,439,021,699	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác				4,439,021,699	
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ	-	-	-	4,439,021,699	-
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
- LK khấu hao trong kỳ				231,199,045	
- LK tăng khác (điều chỉnh)					
- LK giảm khác (điều chỉnh)					
Số dư cuối kỳ	-	-	-	231,199,045	-
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH					
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	4,207,822,654	-

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Chi phí XD CB dở dang	22,238,724,185	9,529,066,708
+ Hệ thống ERP	-	4,439,021,699

Cuối kỳ Đầu năm

12/11/2024

+ Máy móc thiết bị xưởng 1	4,700,183,364
+ Máy móc thiết bị xưởng 2	3,929,149,200
+ Máy móc thiết bị xưởng 3	9,000,120,140
+ Máy móc thiết bị xưởng 4	185,859,275
+ Mua sắm TSCĐ khác	4,423,412,206
- Chi phí sửa chữa lớn dở dang	
Cộng	22,238,724,185
	9,529,066,708

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
13- Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư cổ phiếu :		
- Đầu tư vào công ty con :	19,696,325,820	19,696,325,820
* Công ty CP TM & XD Taiware	1,100,755,420	1,100,755,420
* Công ty TNHH Phát triển Taicera	11,188,534,400	11,188,534,400
* Công ty TNHH Taicera Keraben	7,407,036,000	7,407,036,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết :		
- Cho vay dài hạn :		
- Đầu tư dài hạn khác :		
Cộng	19,696,325,820	19,696,325,820

14- Chi phí trả trước dài hạn

- CP cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	
- Vật tư cho xưởng 1	231,355,163
	-

- Vật tư cho xưởng 2	393,863,718	71,887,839
- Vật tư cho xưởng 3	5,954,640,736	5,357,644,937
- Vật tư cho xưởng 4	1,819,938,170	1,820,992,040
- Bản quyền phần mềm máy tính	206,083,138	391,557,955
- Chi phí trả trước dài hạn khác	855,085,559	543,811,532
Cộng	9,460,966,483	8,185,894,303

15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	525,537,722,715	502,518,261,179
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM	117,422,611,421	114,118,248,271
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	-	-
+ Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Nhơn Trạch	199,015,488,920	199,608,215,666
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	84,584,890,066	83,706,219,865
+ Ngân hàng China Trust	9,704,318,711	11,427,414,604
+ Ngân hàng Huanan TP HCM	30,987,917,545	28,730,625,822
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	42,485,567,561	35,741,779,148
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai	19,007,382,491	20,751,757,803
+ Ngân hàng Fubon TW	22,329,546,000	8,434,000,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	12,527,958,639	62,851,667,115
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	3,772,121,920	14,974,139,396
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	-	13,119,582,075
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	2,686,584,107	10,664,901,799
+ Ngân hàng Fubon Hà Nội	6,069,252,612	24,093,043,845
Cộng	538,065,681,354	565,369,928,294

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế GTGT	414,005,010	330,220,734
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN		
- Thuế thu nhập cá nhân	94,289,038	24,287,425
- Các khoản phí, lệ phí, các khoản khác		
Cộng	508,294,048	354,508,159

17- Chi phí phải trả

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Lãi vay phải trả	941,726,342	1,037,320,221
- Dịch vụ đảm bảo chất lượng gạch mài bóng	31,196,817,041	18,458,991,820
- Phí hoa hồng bán hàng	-	1,606,728,253
- Phí kiểm toán 2014	-	108,675,000
- Phí vận chuyển hàng xuất, tiền điện ...	3,826,563,302	3,929,858,315
- Chi phí phải trả khác	3,310,199,528	2,335,595,611
Cộng	39,275,306,213	27,477,169,220

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Bảo hiểm xã hội	48,731,841	178,055,350
- Bảo hiểm y tế		
- Cổ tức, thù lao HĐQT & BKS còn phải trả	3,392,190	3,392,190
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		

- Doanh thu chưa thực hiện	276,642,991	1,200,247,715
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	328,767,022	1,381,695,255
Cộng		
	-	
19- Phải trả dài hạn nội bộ	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
20- Các khoản vay và nợ dài hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
20.1- Vay dài hạn		
- <u>Vay ngân hàng</u>	131,416,985,554	109,526,637,765
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	22,632,704,962	22,461,196,654
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	26,439,399,860	26,239,034,635
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	18,806,088,539	18,663,578,083
+ Ngân hàng Fubon Hà Nội	42,484,771,049	42,162,828,393
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai	21,054,021,144	
- <u>Vay đối tượng khác</u>		
Cộng	<u>131,416,985,554</u>	<u>109,526,637,765</u>
20.2- Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	-	-
20.3- Các khoản nợ thuế tài chính		
a- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		

- b- Nợ dài hạn
- Thuế tài chính
 - Nợ dài hạn khác

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ Đầu năm

- Thuế Thu nhập hoãn lại
- Thuế Thu nhập phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

22.a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lãi sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	432,449,470,000	86,520,960,000	(55,559,400)	63,001,315,847	7,584,817,758	74,354,946,292
- Tăng vốn trong năm trước	12,971,810,000		(11,680,600)		170,181,048	(12,971,810,000)
- Lãi trong năm trước						
- Chênh lệch tỷ giá						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						(59,438,957,759)
- Trích lập các quỹ						(170,181,048)
- Chia cổ tức						(12,971,815,200)
- Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát						(68,072,420)
- Giảm khác					(3,902,598,999)	
Số dư đầu năm nay	445,421,280,000	86,520,960,000	(67,240,000)	63,001,315,847	3,852,399,807	(11,265,890,135)
- Tăng vốn trong năm nay						

22.d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

22.đ - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

- S.lượng cổ phiếu đang lưu hành

- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cp

22.e - Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	44,542,128	44,542,128
	44,542,128	44,542,128
	6,724	6,724
	6,724	6,724
	44,535,404	44,535,404
	44,535,404	44,535,404
Cộng	64,206,804,473	66,853,715,654

* Mục đích trình lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

22.g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23- Nguồn kinh phí

24- Tài sản thuê ngoài

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính : đồng)

Năm nay Năm trước

25-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
(mã số 01)

Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	1,648,906,470,603	1,370,706,879,442
Trong đó: Doanh thu xuất khẩu	810,413,466,527	726,967,206,344
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		

- Hàng bán bị trả lại 165,676,087 514,670,501

- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)

- Thuế tiêu thụ đặc biệt

- Thuế xuất khẩu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
27- D.thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ (mã số 10)	1,617,372,333,752	1,350,183,012,372
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng	1,617,372,333,752	1,350,183,012,372
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ		

28- Giá vốn hàng bán (mã số 11)

- Giá vốn của hàng đã bán 1,380,414,335,956 1,216,458,690,476

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

- Giá trị còn lại, CP nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư

- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư

Cộng 1,380,414,335,956 1,216,458,690,476

29- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay 338,269,964 1,221,995,299

- Cổ tức lợi nhuận được chia 107,283,600

- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện 2,279,968,739

- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện 3,674,908,385

- Chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng	2,725,522,303	4,896,903,684
-------------	----------------------	----------------------

30- Chi phí tài chính (mã số 22)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	24,006,801,710	23,925,364,189
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10,305,066,669	7,869,472,038
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	5,600,400,954	3,783,783,985
Cộng	39,912,269,333	35,578,620,212

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
----------------	------------------

- 31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)
- 32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)

33 -Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Nguyên nhiên vật liệu	1,124,493,496,873	1,017,970,784,985
- Chi phí nhân công (lương +BH)	112,079,635,283	90,369,139,481
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	94,442,349,389	90,282,737,352
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	236,663,812,210	205,316,641,781
Cộng	1,567,679,293,755	1,403,939,303,599

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo lưu chuyển tiền tệ
 34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC lưu chuyển tiền tệ và các khoản doanh nghiệp năm giữ nhưng không được sử dụng.

<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
---------------	------------------

- a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- b- Mua và thanh lý công ty con

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không sử dụng do có hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan

3.1 Giao dịch trong kỳ

Bán hàng cho Công ty TNHH Taicera Keraben

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
23,636,118,144	17,696,947,527

3.2 Các khoản công nợ còn phải thu

Công ty TNHH Taicera Keraben

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
14,147,444,624	7,054,143,520

3.3 Các khoản công nợ còn phải trả

Công ty TNHH Taicera Keraben

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
5,007,502,862	3,817,631,508

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

5- Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác.

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LAI PING SHAN

Ngày 11 tháng 10 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC




CHEN CHENG JEN

